SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN VA VÌ

Số : .133../TM-BVBV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ba Vì, ngày 24 tháng 02 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty/ Đơn vị cung ứng dịch vụ thẩm định giá

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì chuẩn bị tổ chức lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua sắm công cụ, dụng cụ, vật tư thay thế năm 2023.

Trân trọng kính mời Quý Công ty/ Đơn vị có đầy đủ tư cách pháp nhân, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia cung cấp bản chào giá phí thẩm định giá công cụ, dụng cụ, vật tư thay thế năm 2023 theo nội dung sau:

1. Mục đích thẩm định giá: Xác định giá trần của hàng hóa làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác mua sắm của đơn vị theo quy định hiện hành.

2. Thời điểm thẩm định giá: Quý I năm 2023. Hàng hóa được thẩm định *(chi tiết theo danh mục đính kèm).*

3. Giá nhà thầu cung cấp phải bao gồm thuế và tất cả các chi phí kèm theo.

4. Thời gian nhận báo giá: Từ 14h00 ngày 24/02/2023 đến 16h30 ngày 03/03/2023.

5. Địa chỉ nhận báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì. Địa chỉ: Xã Đồng Thái – Huyện Ba Vì – Hà Nội. Điện thoại: 02433 863 139 máy lẻ 106.

Trân trọng thông báo./.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Hoàng Ngọc Minh

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ

PHỤ LỤC DANH MỤC MUA SẮM CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ THAY THẾ NĂM 2023

(Kèm theo Thư mời chào giá số /TM-BVBV ngày 24 tháng 02 năm 2023)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
	I. Công cụ, dụng cụ y tế				
1	Am pu bóp bóng	- Chất liệu: nhựa PVC, bơm hơi có van an toàn, các cỡ người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	6
2	Ăng cơ	- Kẹp hình tim không răng ≥ 25 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	3
3	Banh Hartmann	- Banh Hartmann cỡ ≥14cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
4	Banh phẫu thuật Parker-Langenbeck	- Banh phẫu thuật Parker-Langenbeck , chất liệu thép không rỉ, kích thước ≥ 21cm. - Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
5	Banh vết thương Farabeuf 120mm	- Banh Farabeuf ≥120 mm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	8
6	Banh vết thương Farabeuf 140mm	- Banh Farabeuf ≥140 mm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
7	Bấy chân răng thẳng	- Bấy chân răng các cỡ, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	10
8	Bồ cào to	- Kích thước ≥22cm, thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
9	Bộ cắt khâu tầng sinh môn	- Gồm: 01 Panh sát khuẩn; 1 phẫu tích có mấu; 01 kéo cắt tầng sinh môn (kéo đầu tù); 01 kìm kẹp kim; 01 hộp inox. - Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	20
10	Bộ chăm sóc răng miệng	- Gồm: 01 hộp bông cồn; 01 khay quả đậu; 01 kéo; 01 panh cong có mấu; 01 phẫu tích có mấu; 01 Nỉa Nha. - Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	5
11	Bộ chích chắp lẹo	- Gồm: dao lá lúa 1 chiếc, kẹp chắp to 1 chiếc, kẹp chắp bé 1 chiếc, kéo mắt 1 chiếc, kìm kẹp kim mắt 1 chiếc, vành mi 1 chiếc, nỉa giác mạc 8 chiếc, đè mi 9 chiếc, panh 12 cm 1 chiếc, cán dao + lưỡi dao 1 chiếc, thìa nạo mắt 1 chiếc, bao da 1 chiếc. - Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
12	Bộ đặt nội khí quản	- Bộ đèn đặt nội khí quản 3 lưỡi, bóng đèn LED có thể tháo dời. - Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	3
13	Bộ đỡ đẻ	- Gồm: 01 Panh sát khuẩn; 01 kéo cắt rốn (kéo thẳng); 01 Panh có mấu; 01 hộp inox. - Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	20
14	Bộ đo nhãn áp	- Gồm: 01 dụng cụ đo nhãn áp có chia vạch; 4 quả cân, 1 hộp đựng dụng cụ. - Chất liệu: chủ yếu là thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	2
15	Bộ kìm nhổ răng trẻ em	- Gồm 7 chi tiết: Kìm nhổ răng trên, dưới, trái, phải và kim nhổ răng sữa và răng hàm trong và răng hàm ngoài. - Chất liệu: thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	2
16	Bộ mở khí quản	- Gồm: 01 dao chích khí quản Lynch; 01 dụng cụ banh khí quản Trousseaun ≥14cm; 01 móc khí quản 01 răng; 01 dụng cụ đặt khí quản Hurd ≥22.5cm; 01 panh cầm máu cong không mấu ≥12cm; 01 kẹp phẫu tích có mấu ≥12cm; 01 Ống đặt khí quản Jackson; 01 kẹp phẫu tích không mấu ≥12cm; 01 Banh vết mổ Farabeuf; 01 luồn chỉ trái; 01 luồn chỉ phải; 01 móc 2 răng; 01 panh thẳng không mấu ≥12cm; 01 kẹp kim 16cm; 01 hộp đựng dụng cụ. - Chất liệu: thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	2
17	Bộ thông lệ đạo người lớn	- Gồm que 3 que 2 đầu 6 số và kim thông lệ đạo, 01 bao da. - Chất liệu: thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	2
18	Bộ thông lệ đạo trẻ em	- Gồm que 3 que 2 đầu 6 số và kim thông lệ đạo, 01 bao da. - Chất liệu: thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	2
19	Bóc tách lợi	- Chất liệu thép không rỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	4
20	Bơm hút thai 1 van	- Ống bơm 1 van có dung tích : ≥ 60cc - Bơm có thể tái sử dụng nhiều lần. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	5
21	Bơm hút thai 2 van	- Ống bơm 2 van có dung tích : ≥ 60cc - Bơm có thể tái sử dụng nhiều lần. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	3
22	Bóng mềm người lớn	- Bóng gây mê giúp thở, thể tích 2 lít, chất liệu silicon, sử dụng nhiều lần.	Nhóm 6	Cái	4
23	Cán dao mổ các số	- Chất liệu thép không rỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
24	Dây máy thở người lớn	- Bộ dây thở bằng silicon dùng cho người lớn (ID 22mm). Gồm: 04 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥60cm, 01 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥45cm, 02 bẫy nước, 01 cút chữ Y, sử dụng nhiều lần. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	7
25	Dây máy thở trẻ em	- Bộ dây thở bằng silicon dùng cho trẻ em (ID 15mm). Gồm: 04 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥60cm, 01 đoạn dây thở bằng silicon dài ≥45cm, 02 bẫy nước, 01 cút chữ Y, sử dụng nhiều lần. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	1
26	Đèn đọc phim 1 cửa	- Nguồn điện: 220V, khung đèn inox, bóng đèn LED, kích thước ≥ 45cmx36cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	1
27	Đèn đọc phim 2 cửa	- Nguồn điện: 220V, khung đèn inox, bóng đèn led, kích thước ≥ 45cmx72cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
28	Đèn gù	- Đèn gù chân cao chiều cao đèn 1,7 mét, dây dẫn điện ≥ 3m, công suất tối đa ≥ 250w. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	9
29	Đèn hồng ngoại	- Bóng đèn 220v - 240v, 250w, đui xoáy. Phổ ánh sáng hồng ngoại. - Đèn chân cao ≥ 1,7m - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	9
30	Đèn soi đáy mắt cầm tay	- Bộ đèn gồm: 01 Đầu đèn khám mắt ánh sáng xenon ≥ 2,5V; 01 Cán pin trung, 01 Bóng đèn dự phòng, 01 Kính phóng đại ≥ 5 lần, 01 Hộp đựng. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	1
31	Điện cực phẫu tích và cầm máu hình chữ L	- Điện cực phẫu tích và cầm máu, đầu hình chữ L, vỏ bọc cách điện, có chân cắm đốt điện đơn cực. Cỡ khoảng 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Cái	1
32	Dũa xương	- Dũa xương cỡ ≥ 18 cm, Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương dương	Nhóm 6	Cái	2
33	Đục móng nhỏ	- Chất liệu thép không rỉ. - Dụng cụ đục xương đầu đục hình móng cỡ khoảng 3,0 mm. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương dương	Nhóm 6	Cái	1
34	Đục xương hàm mặt	- Đục xương hàm mặt cỡ khoảng 4mm, 6mm.Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương tương.	Nhóm 3	Bộ	4
35	Dụng cụ lấy dị vật mũi	- Dụng cụ kẹp lấy dị vật mũi, kích thước ≥ 12,5cm. - Chất liệu thép không rỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	5
36	Dụng cụ mở miệng	- Dụng cụ banh miệng, kích thước ≥13cm - Chất liệu thép không rỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	1
37	Dụng cụ mở mũi người lớn	- Chất liệu thép không rỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
38	Dụng cụ thở T tube	- Dụng cụ thở T tube, chất liệu nhựa y tế. Có thể tiệt trùng để tái sử dụng. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Bộ	4
39	Elevantor các cỡ	- Dụng cụ bẩy xương ≥ 15cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Nhóm 3	Cái	2
40	Hàm forceps lưỡng cực	- Hàm forceps lưỡng cực, kích thước khoảng: rộng khoảng 3 mm, cỡ khoảng 5 mm, chiều dài ≥ 330 mm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	1
41	Huyết áp bắp tay điện tử	- Phương pháp đo: Đo dao động. - Giới hạn đo: Huyết áp: khoảng 20 tới 280 mm Hg Nhịp tim: khoảng 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ±3 mm Hg. Nhịp tim: ±5%. - Tự động bơm và xả khí. - Bộ đổi điện đồng bộ theo máy. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Cái	9
42	Huyết áp cơ	- Khoảng đo : 20 - 280mmHg - Độ chính xác : ±3mmHg - Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Nhóm 3	Bộ	34
43	Kéo cắt chỉ	- Kéo cắt chỉ kích thước khoảng ≥ 11,5cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	24
44	Kéo cong đầu tù 16cm	- Kéo cong đầu tù kích thước khoảng ≥ 16cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	22
45	Kéo cong phẫu thuật	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	37
46	Kéo đầu tù cắt băng gạc	- Kéo cắt băng, bẻ bột, kích thước khoảng ≥ 20cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	15
47	Kéo thẳng	- Kéo phẫu thuật Mayo thẳng kích thước khoảng ≥ 20cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	20
48	Kẹp cổ tử cung	- Kẹp cổ tử cung, kích thước khoảng ≥ 25cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	3
49	Kẹp phẫu tích có răng	- Kẹp phẫu tích loại thẳng có mấu các cỡ 18cm - 25cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	23
50	Kẹp phẫu tích không răng	- Kẹp phẫu tích không mấu các cỡ 18cm- 25cm. Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	22

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
51	Khay tiêm các cỡ	- Kích thước khoảng: ≥ 22x30, sâu khoảng ≥ 4 cm, chất liệu inox SUS 304. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	88
52	Kìm bấm sinh thiết cổ tử cung	- Kìm cỡ khoảng ≥ 23 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
53	Kìm cá sấu	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	1
54	Kìm cắt nẹp	- Chất liệu: Thép không rỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	1
55	Kìm cắt xương cong, thẳng	- Chất liệu thép không rỉ, kích thước ≥ 27 cm. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	3
56	Kìm chết	- Chất liệu: thép không rỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
57	Kìm Davie mỏ quạ	- Kìm cỡ ≥ 24 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	8
58	Kìm giữ xương Davie cong	- Kìm giữ xương, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	4
59	Kìm kẹp kim	- Kìm kẹp kim cỡ ≥ 16 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	64
60	Kìm nhổ Răng 8 hàm dưới	- Chất liệu: thép không rỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	10
61	Lưỡi đặt nội khí quản người lớn	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Chiếc	3
62	Lưỡi Hummer lưng	- Lưỡi bào thẳng, đường kính khoảng 4 mm, chiều dài khoảng 12 cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	1
63	Lưỡi Hummer thẳng	- Lưỡi bào cong lên khoảng 65 độ, đường kính khoảng 4 mm, chiều dài khoảng 12 cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	1
64	Mask bóp bóng	- Dây kèm ambu bóp bóng chất liệu PVC/Silicon. Các cỡ người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	12
65	Mask thở CPAP	- Chất liệu nhựa y tế, sillicon, có lỗ thoát khí. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	5
66	Mask thở oxy có túi	- Nẹp mũi có thể điều chỉnh, khóa xoay điều chỉnh, chất liệu PVC mềm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
67	Máy điện châm	- Cấu hình: +Máy chính: 01 chiếc; +Giắc nguồn: 01 chiếc; + Điện cực dán : 02 cái + Dây cáp đầu ra: 06 cái +Bút dò huyệt: 01 cái +Sách hướng dẫn: 01 quyển. - Thông số kỹ thuật : - Tối thiểu 5 loại dạng sóng: sóng liên tục, sóng không liên tục, sóng nén, sóng dao động và sóng bắt đầu / dừng. - Tần số xung khoảng 1,2Hz đến 55Hz. - Nguồn 220V/ 50Hz hoặc pin 9V bên trong. - Sáu kênh đầu ra, kích thích 12 huyệt cùng lúc. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	13
68	Máy điện xung trung tần	- Cấu hình: + 01 dây nguồn + 04 chiếc điện cực cao su cỡ to, nhỏ. + 02 chiếc bao điện cực + 02 chiếc dây đai + 02 chiếc cầu chì + 01 sách hưởng dẫn + 01 sách phác đồ - Thông số kỹ thuật + Tần số sóng trung tần: 2 kHz ~ 6 kHz + Tần số sóng thấp tần điều chỉnh: 1 ~ 150 Hz + Cường độ truy xuất: 0 ~ 100mA + Điện áp nguồn: 220V/ 50Hz	Nhóm 6	Cái	6
69	Máy hút dịch 2 bình	- Lưu lượng hút tối đa: ≥ 40L/phút; Áp lực: ≥ 0.075 MPa - Nguồn điện sử dụng: AC 220V – 50Hz; Độ ồn ≤65dB; 02 bình, dung tích bình ≥ 2500ml; Thiết kế bánh xe đẩy; Có bàn đạp chân thay thế bật công tắc điện. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	4
70	Máy khí dung	- Tốc độ khí dung ≥ 0,4 ml/ phút. - Kích thước hạt ≤ 3 µm MMAD. - Dung tích cốc đựng thuốc tối đa ≥7ml. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	14
71	Mỏ vịt Inox	- Mỏ vịt cỡ nhỏ, trung, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	30
72	Móc lác Graefe 14 cm	- Kích thước ≥ 14 cm, chất liệu thép không rỉ. -Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
73	Móc nhọn lấy dị vật tai	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	5
74	Móc xương	- Kích thước ≥ 15 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	1
75	Nẹp cẳng tay	- Chất liệu: vải dệt kim; vải có lỗ thoáng khí; Băng nhám dính; nẹp hợp kim nhôm. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
76	Nhiệt kế hồng ngoại	- Đo được nhiệt độ trong khoảng 35-42°C. - Hiển thị: Màn hình LCD. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 4	Cái	2
77	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo 35-42°C - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	300
78	Nia Khuỷu	- Kích thước≥ 12 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	6
79	Ống hút thai các số	- Loại 1 lỗ hút và 2 lỗ hút khích thước từ 4mm-12mm. - Loại sử dụng 1 lần đã tiệt trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	70
80	Ống nghe	- Mặt nghe : Gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt; Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau; Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Cái	44
81	Panh cong có mấu	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥ 16cm. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	44
82	Panh cong không mấu các cỡ	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ 16 cm - 25cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	59
83	Panh cong phẫu thuật	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥16cm. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	32
84	Panh kẹp thuốc sản đầu rắn	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥25cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	21
85	Panh sát khuẩn	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥ 25cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	55
86	Panh thẳng có mấu	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥ 25cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	20
87	Panh thẳng không mấu	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥ 25cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	44
88	Pen gắp gạc	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥ 8 cm - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	3
89	Phẫu tích có mấu	- Chất liệu thép không rỉ, cỡ ≥ 25cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	27
90	Róc xương	- Dụng cụ róc xương kích thước ≥ 21 cm. - Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương	Nhóm 6	Cái	2
91	SPO2 cầm tay	- Loại: Đeo ngón tay - Màn hình: Tinh thể lỏng - Dải đo: 70-100% - Độ chính xác: 70-100%: +/- 2% - Dải đo nhịp mạch: 30 – 250 bpm - Độ chính xác: 30-99 bpm: +/- 2 bpm - Có chế độ tự động tắt sau khi không có tác động. - Pin AAA: 2 x 1,5V. - Tiêu chuẩn 13485 hoặc tương đương	Nhóm 6	Chiếc	22
92	Tay cầm Forceps	- Tay cầm bằng nhựa, có chân cắm đốt điện đơn cực. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
93	Tay cầm Forceps lưỡng cực, dạng xỏ ngón	- Tay cầm forceps lưỡng cực dạng xỏ ngón, có chân cắm đốt điện lưỡng cực. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	1
94	Tay dao Plassma	- Gồm 1 đầu cắt Amidal và 1 đầu nạo VA. Đầu cắt, đốt sử dụng trong phẫu thuật cắt Amidal và nạo VA có thể uốn cong theo hướng thích hợp. Có kênh hút dịch, khói, mô bên trong. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Cái	5
95	Thìa nạo	- Chiều dài ≥ 23 cm, chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	9
96	Thước đo mắt Castrovijo	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	2
97	Thước đo vít	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	1
98	Trụ cắm panh	- Kích thước: ≥ 55 x 170mm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	33
99	Tua vít cán chữ T	- Tua vít cán chữ T (cỡ 3.5; 4,5); Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	4
100	Van âm đạo một đầu	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	20
101	Vỏ ngoài cho Forceps	- Vỏ ngoài bằng kim loại, có bọc cách điện, cỡ khoảng 5 mm, dài ≥ 36 cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	4
102	Vỏ ngoài Forcep lưỡng cực	- Vỏ ngoài Forcep lưỡng cực, cỡ 5mm, chiều dài ≥ 33 cm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Chiếc	1
	II. Công cụ, dụng cụ thông thường, vật tư thay thế sửa chữa.				
1	Bàn Tít dụng cụ	- Mặt khay được làm bằng tấm inox SUS 304 dày ≥1mm; kích thước ≥ 40x60 cm. - Chân bàn được bằng inox SUS 304 dày ≥1mm, điều chỉnh được chiều cao có thể tăng chỉnh 90cm - 110 cm. - 4 bánh xe (2 bánh xe có khóa).	Không phân nhóm	Chiếc	3
2	Bao đo huyết áp máy monitor	- Bao đo huyết áp tương thích cho máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số Nihon Kohden.	Không phân nhóm	Cái	34
3	Bát Inox nhỏ	- Được làm bằng inox SUS 304. Đường kính ≥8cm.	Không phân nhóm	Cái	144
4	Bát Inox to	- Được làm bằng inox SUS 304. Đường kính ≥15cm.	Không phân nhóm	Cái	8
5	Bầu xông khí dung	- Chất liệu nhựa y tế, sử dụng phù hợp với máy Omron NE-C28, NE-C29.	Không phân nhóm	Cái	10
6	Bầu xông khí dung cho máy thở	- Bầu xông khí dung loại chữ T sử dụng cho máy thở. - Chất liệu nhựa y tế.	Không phân nhóm	Cái	2
7	Bay đánh chất hàn răng	- Kích thước ≥16cm, chất thép không rỉ.	Không phân nhóm	Cái	2
8	Bể nhuộm tiêu bản	- Gồm: + Giá cắm lam bằng nhựa, chịu ăn mòn hóa chất, chứa được ≥ 24 lam. + Bể chứa hóa chất nhuộm bằng nhựa có nắp kín, chịu ăn mòn, thể tích 300ml.	Không phân nhóm	Bộ	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
9	Bình làm ẩm máy thở (người lớn)	- Chất liệu polysulfone/ nhôm (aluminum), kích thước đầu ra 22 mm / đầu vào 22 mm.	Không phân nhóm	Cái	2
10	Bộ Sạc cho Pin AA	- Có thể sạc 4 pin AA, có đèn Led báo và chế độ tự ngắt khi pin đầy.	Không phân nhóm	Bộ	2
11	Bóng đèn đặt ống nội khí quản	- Bóng đèn LED đặt nội khí quản, 2,5 - 3V, ánh sáng trắng, đui xoáy.	Không phân nhóm	Cái	8
12	Bóng đèn gù	- Bóng đèn halogen 24V- 25w, đui gài, bóng dạng tròn, có tráng gương phản xạ phía trên.	Không phân nhóm	Cái	40
13	Bóng đèn hồng ngoại	- Bóng đèn 220v - 240v, 250w, đui xoáy. Phổ ánh sáng hồng ngoại.	Không phân nhóm	Cái	11
14	Bóng đèn kính hiển vi	- Bóng đèn HALOGEN 6V/20W, kiểu chân cắm.	Không phân nhóm	Cái	2
15	Bóng Đèn mổ 24V-100W	- Bóng đèn Halogen 24V - 100W, 2 chân cắm.	Không phân nhóm	Cái	10
16	Bóng Đèn mổ 24V-150W	- Bóng đèn Halogen 24V - 150W, 2 chân cắm.	Không phân nhóm	Cái	10
17	Bóng đèn tia cực tím 120 cm	- Bóng đèn tia UV, dài 120cm.	Không phân nhóm	Cái	12
18	Bóng đèn tia cực tím 60 cm	- Bóng đèn tia UV, dài 60cm.	Không phân nhóm	Cái	3
19	Bóng đèn tia cực tím 90 cm	- Bóng đèn tia UV, dài 90cm.	Không phân nhóm	Cái	2
20	Cảm biến SPO2 (sử dụng cho monitor 5 thông số Infinium)	- Sử dụng cho người lớn; Đầu kết nối 06 pin 01 khía; Chiều dài ≥ 1m; Tương thích với máy Infinium.	Không phân nhóm	Cái	4
21	Cảm biến SPO2 (sử dụng cho monitor 5 thông số Nihon Kohden)	- Sử dụng cho người lớn; Đầu kết nối 09 pin; Chiều dài ≥ 70cm; Tương thích với máy Nihon Kohnden.	Không phân nhóm	Cái	5
22	Cây trám răng	- Làm bằng thép không gỉ, một đầu tròn, một đầu dẹt.	Không phân nhóm	Cái	12
23	Chổi rửa dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	- Chổi vệ sinh dụng cụ, cỡ 2,5mm - 16mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Không phân nhóm	Chiếc	10
24	Cọc truyền huyết thanh inox	- Chất liệu inox SUS 304, thanh treo chai dịch có thể điều chỉnh chiều cao khoảng, độ dày inox ≥ 0,8mm, 3 chân có bánh xe, 02 bánh xe có khóa.	Không phân nhóm	Cái	7
25	Đai kéo giãn cột sống cổ	- Gồm: Bộ tời tự hãm, đai giữ cổ, cân lò xo lực. - Vật liệu: thép mạ kẽm, đai đeo bằng vải dù.	Không phân nhóm	Bộ	1
26	Dây cao tần lưỡng cực	- Dây cao tần lưỡng cực, chân cắm đôi, cỡ khoảng 4 mm, chiều dài ≥3 m. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Không phân nhóm	Cái	1
27	Dây cáp điện tim cho máy monitor	- Bộ gồm: Dây cáp + Núm điện cực + Kẹp chi sử dụng cho máy monitor.	Không phân nhóm	Bộ	3
28	Dây kẹp kim châm cứu	- Đầu dẹt, 1 dây 2 giắc cá sấu đầu ra, dây dài ≥ 1m.	Không phân nhóm	Bộ	100
29	Dây nguồn máy điện châm	- Thông số đầu ra: 9V- 600mA, dây dài ≥1m, đầu kết nối 5,5mm.	Không phân nhóm	Cái	2
30	Đèn cực tím	- 02 bóng loại UV, kích thước: 120cm,công suất đèn ≥40W, chân chiều cao ≥1m50, máng đèn chất liệu inox. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 6	Cái	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
31	Đồng hồ oxy kèm bình làm ẩm	- Hộp 1 bộ gồm đồng hồ và bình làm ẩm. - Lưu lượng tối đa ≥ 15L/ phút. - Bình làm ẩm thể tích ≥ 200ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Không phân nhóm	Cái	35
32	Ghế xoay inox	- Ghế xoay inox 3 chân, chất liệu inox SUS304. - Ghế có thể điều chỉnh chiều cao, đường kính mặt ghế khoảng 35cm.	Không phân nhóm	Cái	5
33	Giá cắm lam	- Giá cắm lam ≥ 120 vị trí, chất liệu inox.	Không phân nhóm	Cái	5
34	Giá cắm Micropipet	- Chất liệu nhựa - Có thể treo đến 6 Micropipette - Dạng thẳng đứng có thể tháo rời một cách dễ dàng	Không phân nhóm	Cái	3
35	Giá để ống nghiệm	- Giá để ống nghiệm 2 tầng: ≥ 30 vị trí. - Chất liệu: Inox	Không phân nhóm	Cái	3
36	Giá nhuộm lam	- Giá nhuộm lam ≥ 10 vị trí. - Chất liệu: nhôm hoặc inox 304.	Không phân nhóm	Cái	15
37	Hộp cắm lam kính	- Hộp đựng lam kính 100 vị trí - Được làm bằng vật liệu ABS	Không phân nhóm	Cái	15
38	Hộp đựng bông cồn	- Đường kính khoảng 8 cm, chất liệu Inox SUS304	Không phân nhóm	Hộp	43
39	Hộp hấp bông	- Đường kính ≥ 300mm, chiều cao ≥ 165mm. Chất liệu inox SUS304.	Không phân nhóm	Hộp	5
40	Hộp kính thử thị lực	- Chất liệu tròng kính bằng thủy tinh - Gọng kính có thể điều chỉnh được, Full hộp ≥ 228 mắt kính.	Không phân nhóm	Hộp	1
41	Khay quả đậu	Kích thước ≥ 20cm x 12cm. Chất liệu inox SUS304	Không phân nhóm	Cái	12
42	Kìm cắt chỉ thép	- Chất liệu thép không rỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Không phân nhóm	Cái	2
43	Mặt gương nha khoa	- Mặt gương sáng bóng, bán kính từ 1 cm- 2 cm.	Không phân nhóm	Cái	24
44	Micro Pipet	- Loại pippette tự động đơn kênh. Dung tích: 10-100µl; 100-1000µl.	Không phân nhóm	Cái	7
45	Nắp cao su đầu trocar 11mm	- Nắp cao su đầu trocar cỡ khoảng 11 mm	Không phân nhóm	Cái	10
46	Nắp cao su đầu trocar 6mm	- Nắp cao su đầu trocar cỡ khoảng 6 mm	Không phân nhóm	Cái	10
47	Pin sạc AA 1,5V	- Pin AA ≥3300 mAh, điện áp 1,5V. - Pin sạc lại được nhiều lần	Không phân nhóm	Đôi	20
48	Tay khoan chậm	- Bộ gồm 3 chi tiết: Củ tay chậm + tay chậm thẳng và tay chậm khuỷu. - Chất liệu thép không rỉ.	Không phân nhóm	Cái	1
49	Tay khoan nhanh	- Tay khoan nhanh nha khoa, có đèn LED. - Chất liệu thép không rỉ.	Không phân nhóm	Cái	2
50	Xe đẩy bệnh nhân	- Chất liệu khung xe: hợp kim nhôm; Ghế ngồi chất liệu đệm vải thoáng khí; Tải trọng ≥75kg; Chiều rộng ghế ngồi ≥ 44cm; Có phanh tay cho người đẩy, bánh xe có khóa.	Không phân nhóm	Cái	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm theo TT14	Đơn vị tính	Số lượng
51	Xe đẩy cáng cứu thương	- Cáng gồm 2 phần: Xe và cáng, cáng có thể nhấc ra khỏi xe, có nệm kèm theo. - Mặt cáng: Inox SUS 304 lá dày ≥ 0,8 mm - Khung Inox 304 dày ≥ 1 mm - Lan can có thể gập lên hạ xuống. - 04 bánh xe, 02 bánh có khóa. - Chất liệu Inox SUS 304.	Không phân nhóm	Cái	3
52	Xe đẩy máy monitor	- Giá đỡ monitor chiều dài từ 75 cm - 1,2 m, có thể nâng lên hạ xuống. - Khung mặt: Dài: ≥ 40cm, rộng: ≥ 30 cm, độ dày mặt ≥ 3mm, dùng để đặt monitor lên. - Có 5 bánh, 2 bánh có khóa, có giá để đồ.	Không phân nhóm	Cái	1
53	Xe tiêm 3 tầng	- Chất liệu Inox SUS 304, xe chia 3 tầng, mặt bàn: Inox lá dày ≥ 0,8 mm. - Chiều cao tổng thể ≥ 105 cm, dài 75 cm, rộng 50 cm, khoảng cách giữa 2 tầng 47 cm. - 04 bánh, 02 bánh có khóa, đường kính bánh ≥ 10 cm.	Không phân nhóm	Cái	5
	Tổng: 155 khoản				